

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 20/10/2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 24.436.800.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

Mã chứng khoán: CFC (UPCOM).

Trụ sở chính: 35 Nguyễn Trọng Kỳ – Cam Ranh – Tỉnh Khánh Hoà.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông	Võ Văn Sáu	Thành viên
Ông	Lê Thanh Hóa	Thành viên
Ông	Trương Lên	Thành viên
Bà	Lê Thị Ngọc Lan	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Nhân	Trưởng ban
Ông	Huỳnh Văn Phúc	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Diễm	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Quang Tuyền	Giám đốc
Ông	Đỗ Trị	Phó Giám đốc
Bà	Lê Thị Ngọc Lan	Phó Giám đốc
Bà	Lê Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cam Ranh, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Quang Tuyền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 08 11 507/AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.
Công ty Cổ phần Cafico Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 14 tháng 02 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2012

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

*Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Trương Diệu Thúy

*Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		47.690.949.151	31.190.233.450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.608.648.389	4.960.123.542
1. Tiền	111		6.108.648.389	4.960.123.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	5.924.052.156	8.708.198.197
1. Phải thu của khách hàng	131		5.763.267.144	8.601.676.946
2. Trả trước cho người bán	132		25.091.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		135.694.012	106.521.251
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	34.447.168.011	16.966.739.445
1. Hàng tồn kho	141		34.447.168.011	16.966.739.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		711.080.595	555.172.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.470.276	83.893.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		499.163.245	435.279.266
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		124.447.074	36.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		13.956.628.489	12.835.448.913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.482.368.287	12.835.448.913
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	12.101.668.287	12.835.448.913
- Nguyên giá	222		37.624.215.484	37.274.269.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.522.547.197)	(24.438.820.618)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5	380.700.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.474.260.202	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.474.260.202	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		61.647.577.640	44.025.682.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		30.493.279.980	15.195.913.308
I. Nợ ngắn hạn	310		30.462.436.770	15.112.853.959
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	17.198.593.116	378.640.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.8	510.980.215	722.375.777
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	413.379.291	224.507.311
5. Phải trả người lao động	315		3.030.050.823	4.027.969.645
6. Chi phí phải trả	316		109.442.941	47.628.752
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	8.131.453.565	8.827.949.455
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.068.536.819	883.783.019
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		30.843.210	83.059.349
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30.843.210	83.059.349
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		31.154.297.660	28.829.769.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	31.154.297.660	28.829.769.055
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.436.800.000	16.291.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(104.676.780)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(42.772.787)	(360.948.569)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.588.001.755	10.932.399.741
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.897.120.000	1.629.120.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		379.825.472	337.997.883
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		61.647.577.640	44.025.682.363

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		USD 228.294	USD 185.068
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	140.279.934.760	142.581.190.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	190.733.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	140.279.934.760	142.390.457.334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	127.547.917.270	121.306.569.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.732.017.490	21.083.887.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.004.925.148	1.412.837.114
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	670.412.879	739.588.750
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		292.820.945	266.356.832
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	2.864.605.001	3.513.651.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	5.864.999.468	7.056.866.674
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		6.336.925.290	11.186.617.771
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.070.608.295	58.476.765
12. Chi phí khác	32	VI.10	829.641.344	46.209.524
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		240.966.951	12.267.241
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.577.892.241	11.198.885.012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	396.524.954	534.270.759
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.181.367.287	10.664.614.253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	3.031	6.546

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		144.532.670.375	136.302.272.461
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(130.322.705.168)	(98.305.236.304)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.981.185.291)	(15.153.300.032)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(292.820.945)	(265.303.043)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(23.999.502)	(853.745.202)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65.287.433.357	66.685.323.977
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(69.864.748.306)	(71.889.598.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.665.355.480)	16.520.412.986
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.033.300.515)	(3.172.139.334)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		184.386.457	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1.848.914.058)	(3.172.139.334)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62.545.718.632	30.272.421.169
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.556.014.057)	(37.568.300.789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.887.360.000)	(3.318.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.102.344.575	(10.614.719.620)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		1.588.075.037	2.733.554.032
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.960.123.542	2.341.390.243
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		60.449.810	(114.820.733)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		6.608.648.389	4.960.123.542

*Khánh Hòa, ngày 14 tháng 02 năm 2012***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lê Thị Thu Hà**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần CAFICO VIỆT NAM được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 - Đăng ký lần đầu ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 20/10/2011.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 24.436.800.000 VNĐ.

3. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh thủy sản.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 327 người .**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí mua sắm, trang bị công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí mua hàng, chi phí vận chuyển, các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại, được trình bày trên nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy công cụ mua bán vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4675/GCN-UB ngày 28 tháng 12 năm 2001 và công văn 1684/BTC-TCT ngày 16 tháng 09 năm 2005 hướng dẫn về thuế TNDN, mức thuế suất thuế TNDN là 15% cho thời gian ưu đãi theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (miễn thuế TNDN từ năm 2002 đến năm 2004; Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2005 đến năm 2011).

- Thuế TNDN phần nâng cấp mở rộng Nhà máy Đông Lạnh theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3288/GCN-UB ngày 25 tháng 12 năm 2002 được ưu đãi miễn thuế từ năm 2004 đến năm 2006, giảm 50% từ năm 2007 đến năm 2011. Thuế TNDN phần đầu tư thêm hầm đông 3 tấn/ mẻ đưa vào hoạt động tháng 12/2007 được hưởng ưu đãi thuế như trên.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm 2010, Ban Giám đốc Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201").

Năm 2011, công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ**Xử lý kế toán theo VAS 10****Xử lý kế toán theo Thông tư 201**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Annunzio den việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty theo Công ty áp dụng Thông tư 201/10 cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày phần thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	6.108.648.389	4.960.123.542
Tiền mặt	336.375.676	1.074.437.338
<i>Tại Vp Công ty</i>	165.102.159	745.417.829
<i>Tại XNTP Cafico</i>	171.273.517	329.019.509
Tiền gửi ngân hàng	5.772.272.713	3.885.686.204
<i>Tiền gửi VNĐ</i>	1.017.366.114	381.980.306
<i>Tiền gửi USD</i>	USD 228.294	3.503.705.898
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	500.000.000	-
Cộng	6.608.648.389	4.960.123.542
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu của khách hàng	5.763.267.144	8.601.676.946
<i>Khách hàng trong nước</i>	509.984.204	44.170.427
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	USD 252.222	8.557.506.519
Trả trước cho người bán	25.091.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà cung cấp trong nước	25.091.000	-
Phải thu khác	135.694.012	106.521.251
Bảo hiểm xã hội - y tế của CNV	117.685.670	100.047.325
Thuế TNCN	16.486.266	5.323.129
Cước điện thoại của CNV	1.522.076	1.150.797
Cộng	5.924.052.156	8.708.198.197
3. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	-	9.959.950
Nguyên liệu, vật liệu	17.918.730.576	2.229.990.961
Công cụ, dụng cụ	152.935.889	87.336.306
Chi phí SX, KD dở dang	9.379.586.664	5.135.300.000
Thành phẩm	4.348.188.825	7.307.864.078
Hàng gửi đi bán	2.647.726.057	2.196.288.150
Cộng giá gốc hàng tồn kho	34.447.168.011	16.966.739.445
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	34.447.168.011	16.966.739.445
4. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 26)		
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
Lắp đặt máy cối vảy đá	380.700.000	-
Cộng	380.700.000	-
6. Tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	1.474.260.202	-
Chi phí khuôn đá (2.254 cái)	855.635.202	-
Dàn lạnh (L7500 x R1300 x H850)	240.625.000	-
Máy nén lạnh piston MYCOM 8B	378.000.000	-
Cộng	1.474.260.202	-
7. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn (*)	17.198.593.116	378.640.000
Vay ngân hàng Sacombank	-	378.640.000
Vay ngân hàng BIDV	5.850.030.134	-
Vay ngân hàng Eximbank	11.348.562.982	-
Cộng	17.198.593.116	378.640.000

(*) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng:

+ Ngân hàng SACOMBANK có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Số kế ước	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
01/2011/HĐTD	7323	12/12/2011	12/02/2012	5,80%	thế chấp tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01/2011/HĐTD	7341	19/12/2011	19/02/2012	5,80%	thế chấp tài sản
--------------	------	------------	------------	-------	------------------

- Khoản vay 5.850.030.134 VNĐ - theo HĐ số 01/2011/HĐTD ngày 30/11/2011. Hạn mức vay : 30.000.000.000VNĐ, thời hạn cho vay là 12 tháng, từ ngày 30/11/2011 đến ngày 30/11/2012, lãi suất cho vay theo Giấy nhận nợ từng lần. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thủy sản xuất khẩu. Tài sản thế chấp là : căn hộ chung cư An Viên giá trị 711.000.000 đ, máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất giá trị 5.472.622.372VNĐ, xe tải lạnh Hino giá trị 733.698.258VNĐ.

+ Ngân hàng EXIMBANK có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Số kế ước	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1200-LAV-2011688	1200-LDS-201102360	10/11/2011	10/05/2012	6%	thế chấp tài sản
1200-LAV-2011688	1200-LDS-201102382	16/11/2011	16/05/2012	6%	thế chấp tài sản
1200-LAV-2011688	1200-LDS-201102437	23/11/2011	23/05/2012	6%	thế chấp tài sản
Số hợp đồng	Số kế ước	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1200-LAV-2011688	1200-LDS-201102469	28/11/2011	28/05/2012	6%	thế chấp tài sản

- Khoản vay 11.348.562.982VNĐ - theo HĐ số 1200-LAV-201100688 ngày 23/05/2011. Hạn mức vay : 25.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 12 tháng, từ ngày 23/05/2011 đến ngày 23/05/2012, lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là : nhà cửa - vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty giá trị 6.918.000.000VNĐ.

8. Phải trả cho người bán	31/12/2011	01/01/2011
Nhà cung cấp trong nước	510.980.215	722.375.777
Cộng	510.980.215	722.375.777
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.524.954	23.999.502
Thuế thu nhập cá nhân	16.854.337	200.507.809
Cộng	413.379.291	224.507.311
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.131.453.565	8.827.949.455
Cổ tức phải trả	7.615.372.109	8.750.732.109
XN thực phẩm Cafico	39.142.727	42.217.346
Ông Trần Phước Hiệp	63.500.000	35.000.000
Ông Đỗ Phó	412.756.800	-
Khác	681.929	-
Cộng	8.131.453.565	8.827.949.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 27)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của các nhà đầu tư	24.436.800.000	16.291.200.000
Ông Nguyễn Quang Tuyền	2.796.000.000	1.864.000.000
Ông Võ Văn Sáu	2.776.800.000	1.851.200.000
Bà Huỳnh Thị Diễm	1.624.800.000	1.083.200.000
Các cổ đông khác	17.145.200.000	11.492.800.000
Cổ phiếu quỹ	94.000.000	-
Cộng	24.436.800.000	16.291.200.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ	9.400	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.436.800.000	16.291.200.000
Vốn góp đầu năm	16.291.200.000	16.291.200.000
Vốn góp tăng trong năm	8.145.600.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.436.800.000	16.291.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.887.360.000	3.318.840.000

d. Cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: VNĐ/CP	3.000	2.000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.443.680	1.629.120
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.443.680	1.629.120
Cổ phiếu phổ thông	2.443.680	1.629.120
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.400	-
Cổ phiếu phổ thông	9.400	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.434.280	1.629.120
Cổ phiếu phổ thông	2.434.280	1.629.120
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
--	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quỹ đầu tư phát triển	4.590.570.694	10.932.399.741
Quỹ dự phòng tài chính	1.897.120.000	1.629.120.000
Cộng	6.487.690.694	12.561.519.741

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động sản xuất	140.226.842.123	140.507.153.599
Doanh thu hoạt động thương mại	-	1.864.948.121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.092.637	209.089.014
Cộng	140.279.934.760	142.581.190.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	190.733.400
Cộng	-	190.733.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động sản xuất	140.226.842.123	140.316.420.199
Doanh thu hoạt động thương mại	-	1.864.948.121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.092.637	209.089.014
Cộng	140.279.934.760	142.390.457.334
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động sản xuất	127.512.775.232	119.369.655.015
Giá vốn của hoạt động thương mại	-	1.804.207.410
Giá vốn của hoạt động dịch vụ	35.142.038	132.707.183
Cộng	127.547.917.270	121.306.569.608
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.376.454.482	642.062.245
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.475.489.840	759.414.869
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	152.980.826	11.360.000
Cộng	3.004.925.148	1.412.837.114
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	292.820.945	266.356.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	377.591.934	473.231.918
Cộng	670.412.879	739.588.750
7. Chi phí bán hàng	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí vật liệu, bao bì	488.730.394	538.295.107
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.000.000	33.500.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.079.617	160.079.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.598.178.253	2.041.947.485
Chi phí bằng tiền khác	613.616.737	739.829.436
Cộng	2.864.605.001	3.513.651.645
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên	3.282.515.941	4.586.836.365
Chi phí vật liệu, bao bì	117.300.545	107.407.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.704.629	170.284.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	409.494.909	373.444.675
Thuế, phí, lệ phí	20.785.658	4.055.573
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	176.000.000	167.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.794.197.786	1.647.837.224
Cộng	5.864.999.468	7.056.866.674
9. Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
Thanh lý tài sản cố định	794.999.999	1.818.182
Thu bán phế liệu	29.815.316	12.251.759
Thu nhập khác	245.792.980	44.406.824
Cộng	1.070.608.295	58.476.765
10. Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	610.613.542	29.411.230
Chi phí khác	219.027.802	16.798.294
Cộng	829.641.344	46.209.524
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.577.892.241	11.198.885.012
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	6.577.892.241	11.198.885.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp 15% và 25%		
Trong đó:		
<u>Thu nhập tính thuế với thuế suất 15%</u>	<u>5.100.310.927</u>	<u>10.740.507.771</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	4.002.413.021	10.513.369.407
+ Chênh lệch lãi tỷ giá liên quan đến hoạt động sản xuất	1.097.897.906	286.182.951
+ Chi phí lãi tiền vay	-	(59.044.587)
<u>Thu nhập tính thuế với thuế suất 25%</u>	<u>1.477.581.314</u>	<u>458.377.241</u>
+ Thu nhập do bán USD	-	434.750.000
+ Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.083.633.537	-
+ Lãi đánh giá lại chênh lệch TG nợ vay ngắn hạn cuối năm	152.980.826	11.360.000
+ Thu nhập khác	240.966.951	12.267.241
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.134.441.968</u>	<u>1.725.670.476</u>
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 15%)	765.046.639	1.611.076.166
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 25%)	369.395.329	114.594.310
<i>Tính thuế TNDN được miễn giảm</i>		
Thu nhập làm căn cứ tính miễn giảm (1)	5.100.310.927	10.740.507.771
a. Theo giấy chứng nhận ưu đãi 3288/GCN-UB và 3850/GCN-UB		
Tổng NG TSCĐ tăng lên của dự án	8.926.293.378	8.926.293.378
Tổng NG TSCĐ tăng lên của dự án hàm đông	2.643.515.007	2.643.515.007
Tổng NG TSCĐ 31/12/2011	37.624.215.484	37.274.269.531
Tỷ lệ (2)	30,75%	31,04%
Thu nhập do dự án mang lại (3) = (1)x(2)	1.568.394.699	3.333.817.629
Thuế TNDN được giảm (50%) (4)=(3)x50%x15%	(117.629.602)	(250.036.322)
b. Theo giấy CN ưu đãi 4675/GCN-UB được giảm (5)=(1)-(3)x50%x15%	(264.893.717)	(555.501.761)
c. Thuế TNDN được giảm do doanh thu xuất khẩu mang lại		
Doanh thu xuất khẩu	129.628.674.579	131.380.719.137
Tổng doanh thu	140.279.934.760	142.390.457.334
Tỷ lệ (6)	92,41%	92,27%
Thu nhập do doanh thu xuất khẩu mang lại (7) = (1) x (6)	4.713.051.418	9.910.043.562
Thuế TNDN được giảm (8) = (7) x 25% x 15%	(176.739.428)	(371.626.634)
e. Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần 1 hoặc 2	(8.715.000)	(14.235.000)
<i>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	<i>(567.977.748)</i>	<i>(1.191.399.717)</i>
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>566.464.220</u>	<u>534.270.759</u>
6. Thuế TNDN được giảm 30%	(169.939.266)	-
(Theo thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011)		
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	<u>396.524.954</u>	<u>534.270.759</u>
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.514.854.115	103.099.227.884
Chi phí nhân công	19.774.180.438	17.226.401.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.387.750.601	2.370.132.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.421.558.784	1.820.407.985
Chi phí khác bằng tiền	6.374.948.189	2.174.371.775
Cộng	<u>135.473.292.127</u>	<u>126.690.541.656</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.181.367.287	10.664.614.253
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.039.529	1.629.120
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.031	6.546

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LC TIỀN TỆ**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số III.13, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	110.208.039	-	110.208.039
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	110.208.039	(110.208.039)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-		-
Lãi (lỗ) CL tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	110.208.039	(110.208.039)

2. Những thông tin khác.**Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.**

Chỉ tiêu		Năm 2011	Năm 2010
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	77,36%	70,85%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	22,64%	29,15%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	49,46%	34,52%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	50,54%	65,48%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,02	2,90
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,57	2,06
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,22	0,33
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,69%	7,86%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,41%	7,49%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	10,67%	25,44%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	10,03%	24,22%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	19,84%	36,99%

Kế toán trưởng*Khánh Hòa, ngày 14 tháng 02 năm 2012***Tổng Giám đốc****Lê Thị Thu Hà**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM
BẢNG TỔNG HỢP BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

VNĐ

STT	Ref	Nội dung	Ảnh hưởng BS		Ảnh hưởng PL	
			Nợ	Có	Nợ	Có
1		Điều chỉnh chi phí thuế TNDN Nợ 8211 (421) Có 3334	2.470.670	2.470.670	2.470.670	-
2		Điều chỉnh phân phối lại quỹ ĐTPT Nợ 414 Có 421	2.568.939	2.568.939		
Total			2.470.670	2.470.670	2.470.670	-

Điều chỉnh tổng hợp vào tk 421	(2.470.670)
Lãi (lỗ) sau thuế TRƯỚC khi điều chỉnh	6.183.837.957
Lãi (lỗ) sau thuế SAU khi điều chỉnh	6.181.367.287

1	Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	396.524.954
	Sổ sách	394.054.284
	=> Bổ sung	2.470.670

LÃI CƠ BẢN / CP - EPS

	so ngay LH	Số CP p.hành	So CP mua lai	So CP lưu hành	So CP bq lưu hành
01/01/2011	180	-	-	1.629.120	803.402
30/06/2011	69	814.560	-	2.443.680	461.956
07/09/2011	1		400	2.443.280	6.694
08/09/2011	1		3.500	2.439.780	6.684
09/09/2011	20		2.000	2.437.780	133.577
29/09/2011	11		100	2.437.680	73.464
10/10/2011	1		500	2.437.180	6.677
11/10/2011	16		100	2.437.080	106.831
27/10/2011	4		500	2.436.580	26.702
31/10/2011	1		100	2.436.480	6.675
01/11/2011	2		500	2.435.980	13.348
03/11/2011	5		300	2.435.680	33.365
08/11/2011	7		1.000	2.434.680	46.692
15/11/2011	2		100	2.434.580	13.340
17/11/2011	13		200	2.434.380	86.704
30/11/2011	31		100	2.434.280	206.747
31/12/2011	1		-	2.434.280	6.669
	365				2.039.529
Loi nhuan sau thue					6.181.367.287
EPS					3.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu năm trước	16.291.200.000	-	(88.997.698)	6.715.314.820	1.565.336.720	249.352.774	24.732.206.616
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.664.614.253	10.664.614.253
Thuế TNDN 2009 được giảm	-	-	-	-	-	223.685.204	223.685.204
Trích quỹ từ lãi năm 2010	-	-	-	4.217.084.921	63.783.280	(4.280.868.201)	-
Trích quỹ khen thưởng PL	-	-	-	-	-	(467.000.000)	(467.000.000)
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(6.007.216.720)	(6.007.216.720)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(44.569.427)	(44.569.427)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	88.997.698	-	-	-	88.997.698
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	(360.948.569)	-	-	-	(360.948.569)
Số dư cuối năm trước	16.291.200.000	-	(360.948.569)	10.932.399.741	1.629.120.000	337.997.883	28.829.769.055
Số dư đầu năm nay	16.291.200.000	-	(360.948.569)	10.932.399.741	1.629.120.000	337.997.883	28.829.769.055
Tăng vốn trong năm	8.145.600.000	-	-	-	-	-	8.145.600.000
Điều chỉnh tăng vốn CSH	-	-	-	(8.145.600.000)	-	-	(8.145.600.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.181.367.287	6.181.367.287
Mua cổ phiếu quỹ	-	(104.676.780)	-	-	-	-	(104.676.780)
Trích quỹ từ lãi năm 2011	-	-	-	1.801.202.014	268.000.000	(2.069.202.014)	-
Trích quỹ khen thưởng PL	-	-	-	-	-	(268.000.000)	(268.000.000)
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(3.752.000.000)	(3.752.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(50.337.684)	(50.337.684)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	360.948.569	-	-	-	360.948.569
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	(42.772.787)	-	-	-	(42.772.787)
Số dư cuối năm nay	24.436.800.000	(104.676.780)	(42.772.787)	4.588.001.755	1.897.120.000	379.825.472	31.154.297.660
	-	-	-	-	-	-	

(0,46)

-